

# Nhận diện tầng lớp trung lưu ở Việt Nam qua cách tiếp cận đa chiều

TS. LÊ KIM SA\*

Th.S. VŨ HOÀNG ĐẠT\*\*

*Tiêu chí xác định tầng lớp trung lưu có tính co giãn khá cao. Việc sử dụng chỉ tiêu tiêu dùng như một thước đo để phân các giai tầng trong xã hội vốn đã được sử dụng khá phổ biến ở trên thế giới. Ở hầu hết các nước, thu nhập là một thước đo so sánh giữa các nhóm xã hội, đồng thời cũng cần chú ý đến điều kiện sống, cách thức sống của những hộ gia đình thuộc nhóm này. Đối với tầng lớp trung lưu, thu nhập hộ phản ánh khá đầy đủ về vị thế chính trị, kinh tế của hộ. Tuy nhiên, ở một xã hội đang chuyển đổi như Việt Nam, thu nhập có thể bị che giấu bởi sự không hoàn hảo của cơ chế thị trường hoặc không phản ánh đầy đủ vị thế cũng như mức sống và chất lượng sống của một hộ gia đình. Chính vì vậy, để nắm bắt được tính đa dạng của tầng lớp trung lưu trong một xã hội đang biến đổi nhanh chóng do sự phát triển kinh tế ở Việt Nam, cần phải phát triển một tiêu chí đa chiều, có tính bao hàm trong đó thu nhập hộ vẫn là tiêu chí hàng đầu.*

*Từ khóa: Tầng lớp trung lưu, chỉ số trung lưu, Việt Nam*

## 1. Một số vấn đề về tiêu chí đo lường tầng lớp trung lưu ở Việt Nam

Việc lượng hóa trong khoa học xã hội là rất khó bởi tính phức tạp và đa dạng của thực tiễn xã hội. Không như các bằng chứng trong khoa học tự nhiên, các thực tiễn xã hội mà khoa học xã hội nghiên cứu thường khó có thể khái quát hóa, thậm chí ở mức vi mô. Mặc dù vậy, trong việc xác định và đo lường tầng lớp trung lưu, có hai phương pháp chính được sử dụng để xác định ai thuộc và ai không thuộc tầng lớp trung lưu. Phương pháp thứ nhất là xác định theo tương đối, phương pháp thứ hai là tuyệt đối,

thường sử dụng một tiêu chí kinh tế là thu nhập hoặc chỉ tiêu cá nhân. Tuy nhiên, cách nhìn nhận này cũng bị phê phán do không tính đến các nhân tố khác như việc làm, nghề nghiệp, tài sản và quan hệ thị trường lao động (Goldthorpe, 2010).

Nếu nhìn vào các phương thức lượng hóa tầng lớp trung lưu, như trong Bảng 1, chúng ta có thể thấy hầu hết các nghiên cứu sử dụng các định nghĩa làm rõ tính hợp lý về kinh tế. Các định nghĩa này sử dụng các khoảng giá trị thu nhập, với giới hạn trên và giới hạn dưới, để đo lường tầng lớp trung lưu hoặc xác định tầng lớp này với các giá trị trung vị khác nhau của thu

\*\*\*Trung tâm Phân tích và Dự báo

nhập. Có thể cần phải nhấn mạnh lại về bản chất tùy tiện, và thiếu đồng thuận, về các cách đo lường khác nhau tầng lớp trung lưu, các bằng chứng thiếu sự đồng thuận về ngưỡng trên và ngưỡng dưới trong việc phân ranh giới đối với tầng lớp trung lưu trong tổng dân số.

Vậy quy mô của tầng lớp trung lưu ở Việt Nam là như thế nào? Để trả lời câu hỏi này, chúng tôi sử dụng bộ số liệu Điều tra mức sống dân cư (VLSS), thực hiện năm 2010, để ước

lượng quy mô của tầng lớp trung lưu với các định nghĩa trong Bảng 1.

Có thể thấy rằng, ở đây đơn vị đo lường là hộ gia đình, chứ không phải là một cá nhân, được xác định là tầng lớp trung lưu. Dựa vào định nghĩa này, có thể thấy quy mô của tầng lớp trung lưu Việt Nam biến động khá nhiều từ hơn 4,7% (như trong định nghĩa 3), đến hơn 82% (trong định nghĩa 13). Điều này cho thấy tính phức tạp và tùy tiện trong việc xác định và đo lường tầng lớp trung lưu.

**Bảng 1:** Ước lượng tầng lớp trung lưu Việt Nam theo các định nghĩa (%)

	Tác giả	Tiếp cận	Thước đo	Tỉ lệ trung lưu
1	Thurow (1987), Birdsall, Graham & Pettinato (2000)	Tương đối	75% - 125% của thu nhập trung vị (median)	28,75
2	Easterly (2001)	Tương đối	Ngũ vị phân tiêu dùng từ 2 đến 4	60
3	Milanovic & Yitzaki (2002)	Tuyệt đối	Thu nhập PPP 12 USD -50 USD /ngày/người	4,7
4	Ravallion (2009)	Tuyệt đối	Chi tiêu theo PPP 2 USD - 13/người/ngày	79,54
5	Birdsall (2010)	Tuyệt đối	Thu nhập theo PPP 10 USD/ngày/người, trừ top 5%	2,92
6	Asc & Loprest (2005)	Tuyệt đối	Gấp đôi ngưỡng nghèo theo PPP 2 USD/người/ngày	44,01
7	Wheary (2005)	Tuyệt đối	Gấp đôi ngưỡng nghèo quốc gia	37,66
8	Nehru (2010), Yuan and Khor (2011)	Tuyệt đối	Thu nhập từ PPP 2 USD - 20/người/ngày	77,41
9	Banerjee & Duflo (2007)	Tuyệt đối	Chi tiêu theo PPP 2 USD - 10/người/ngày	75,72
10	Peichl, Shaefer & Schneider (2008)	Tương đối	Gấp đôi thu nhập trung vị	17,09
11	Brezenski (2010)	Tương đối	Gấp 3 thu nhập trung vị	7,13
12	McKinsey (2010)	Tuyệt đối	Thu nhập hộ gia đình hàng năm theo PPP từ 13.500 USD - 113.000 USD	10,5
13	ADB (2010), Bhandari (2010), Chun (2003)	Tuyệt đối	Chi tiêu từ 2 USD - 20 USD /người/ngày	82,02

*Nguồn:* Nhóm tác giả.

## 2. Hướng tới một định nghĩa bao hàm về tầng lớp trung lưu Việt Nam

Tầng lớp trung lưu là một khái niệm đa chiều cạnh và đơn vị đo lường cần phải nắm bắt được điều này. Tầng lớp trung lưu bao hàm các ý nghĩa về xã hội, chính trị, tri thức, cùng với ý nghĩa kinh tế, và khác với thu nhập trung bình. Trong khi thu nhập trung bình là một khái niệm thuần kinh tế, tầng lớp trung lưu thường được hiểu theo ý nghĩa xã hội nhiều hơn. Khái niệm tầng lớp, đôi khi được hiểu là giai cấp, cũng có nhiều chiều cạnh, bao gồm chiều cạnh kinh tế như thu nhập, nghề nghiệp, tài sản; chiều cạnh chính trị như vị thế, quyền lực; và chiều cạnh văn hóa như giá trị, lòng tin, cách sống, và giáo dục.

Tầng lớp trung lưu trước tiên, được xác định cơ bản ở tiêu chí mức sống thông qua chỉ số thu nhập. Thu nhập hộ gia đình là một chỉ số gộp, như khái niệm của chỉ số tổng sản phẩm quốc nội (GDP) khi đo lường sự “giàu có” của một nền kinh tế. Thu nhập là một chỉ số tổng hợp tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh, bất kể là sản xuất hàng hóa trung gian hay cuối cùng, nông nghiệp hay chế biến, dịch vụ. Thu nhập của hộ gia đình cũng phụ thuộc vào “quyền lực chính trị kinh tế” của hộ, được xác định bởi thể chế chính trị và bản tay vô hình của thị trường. Trong khi thể chế chính trị tạo ra thu nhập của hộ gia đình thông qua việc trả lương, trợ cấp... thì hệ thống thị trường dưới sự dẫn dắt của bản tay vô hình mang lại thu nhập cho hộ gia đình từ mức sinh lời của các loại vốn (tài sản, nhân lực, năng lực...) mà hộ gia đình đó sở hữu.

Thu nhập sẽ là một thước đo mang tính đa chiều về quyền chính trị, kinh tế của một hộ gia đình dưới một thể chế chính trị dân chủ và cơ chế hoạt động tốt. Tuy nhiên, trong bối cảnh thể chế ở Việt Nam không cho phép điều này xảy ra bởi nó tạo ra một số đặc quyền cho một nhóm người và từ đó, tạo ra các khoản thu nhập ngầm không đo lường được. Điều này tương tự như trong ví dụ về vị thế giai cấp công nhân của người lãnh đạo bộ, khó có thể chỉ dựa vào lương mà tính thu nhập, và công nhân xí

ngiệp, những người chủ yếu dựa vào thu nhập từ lao động tại nhà máy.

Hơn nữa, thực tế ở Việt Nam hiện nay có thể thấy hai nhóm người tạm gọi là giàu có. Nhóm chuyên nghiệp và chuyên môn, và nhóm giàu có tài sản. Nhóm thứ nhất có trình độ học vấn tương đối cao và có thu nhập ổn định từ công việc chuyên môn, có nhu cầu văn hóa tương đồng về chất lượng. Còn nhóm thứ hai, không nhất thiết phải có trình độ học vấn, nhưng có thu nhập cao và rất cao, có nhiều nhu cầu về đời sống vật chất nhưng khác nhau về chất lượng, riêng nhu cầu về đời sống văn hóa ít tương đồng.

Thêm vào đó, tầng lớp trung lưu còn được xác định thông qua tiêu chí lối sống. Khía cạnh văn hóa là một trong những tiêu chí quan trọng để xác định tầng lớp trung lưu. Vì văn hóa là một khái niệm và phạm trù phức tạp và khó đo lường nên phải sử dụng một số thước đo như trình độ văn hóa là một trong những tiêu chí được sử dụng để định nghĩa và phân loại tầng lớp trung lưu.

Để xác định trình độ văn hóa của một người, có thể sử dụng trình độ giáo dục, mặc dù không thể thay thế hoàn toàn nhưng giả định là trình độ giáo dục thể hiện qua bằng cấp cao nhất mà cá nhân đó có được; còn trình độ học vấn thì nhấn mạnh đến tri thức, khả năng chuyên môn được cá nhân tích lũy (có thể là tự học) trong cả cuộc đời.

Mặt khác, yếu tố “trình độ giáo dục” cũng thể hiện khả năng vốn nhân lực của các cá nhân. Mà về dài hạn thì vốn nhân lực (human capital) là một thành phần chủ yếu của tăng trưởng kinh tế, bên cạnh vốn tư bản, lực lượng lao động và trình độ khoa học - công nghệ. Nói cách khác, tiêu chí này cũng góp phần làm sáng tỏ vai trò của tầng lớp trung lưu đối với sự phát triển kinh tế.

Những người đạt được trình độ giáo dục cao thường dành ưu tiên cho sự phát triển sự nghiệp và chuyên môn, từ đó tạo ra thu nhập cao hơn và tiếp tục tái đầu tư vào con cái thông qua giáo dục. Như vậy, sự kết hợp việc xác định tầng lớp

trung lưu dựa trên thu nhập hoặc chỉ tiêu với tiêu chí “trình độ giáo dục”, sẽ tạo ra giả thuyết người càng giàu thì sẽ đầu tư nhiều hơn cho giáo dục và có học vị càng cao và người có học vị cao hơn cũng đồng nghĩa với việc có mức sống khá giả hơn. Nói cách khác, trình độ học vấn và mức sống có mối quan hệ tương quan, tỷ lệ thuận với nhau.

Chỉ xét trên hai tiêu chí này đã thấy có mối liên quan không thể bỏ qua của các tiêu chí ngoài thu nhập. Tầng lớp trung lưu không chỉ được xác định qua mức sống mà như trên đã nói, còn phải qua lối sống. Tầng lớp trung lưu bao hàm một lối sống nhất định, một mẫu hình giá trị của cuộc sống và tạo ra những yếu tố ổn định xã hội. Do đó, nếu chỉ đo lường bằng thu nhập hoặc tiêu dùng là không đầy đủ mà cần phải có một định nghĩa khái quát hơn, mang tính bao hàm hơn.

Do đó, để có thể bao hàm các nhân tố này chúng tôi đề xuất “*Chỉ số trung lưu*” – một đơn vị đo lường kết hợp cả hai cách tiếp cận tương đối và tuyệt đối để ước lượng tầng lớp trung lưu, và tính hợp lý không chỉ dựa vào các nhân tố kinh tế mà còn bao hàm một số yếu tố kinh tế xã hội khác.

“Chỉ số trung lưu” được xác định bằng 5 yếu tố để ước lượng tầng lớp trung lưu:

i) *Chỉ số thu nhập*: thay vì sử dụng các giới hạn trên và dưới hay tỷ lệ phần trăm nào đó của trung vị thu nhập, thước đo gấp đôi ngưỡng nghèo thu nhập được sử dụng với giả định càng xa ngưỡng gấp đôi ngưỡng nghèo thì hộ gia đình càng ít rủi ro trở thành nghèo.

Lượng hóa chỉ số: các hộ trên ngưỡng gấp đôi chuẩn nghèo = 1, khác = 0.

ii) *Chỉ số giáo dục*: Sự hiện diện của ít nhất là một người trong gia đình với trình độ đại học và tương đương (đã hoàn thành hoặc đang theo học) thì được coi là thuộc tầng lớp trung lưu.

Lượng hóa chỉ số: ít nhất một thành viên trong gia đình có giáo dục đại học hoặc tương đương = 1, khác = 0.

iii) *Chỉ số nhà ở*: Việc có một mái nhà chắc chắn để ở là rất quan trọng đối với vị thế trung lưu và cũng phần nào phản ánh hành vi tiêu dùng của người trung lưu.

Lượng hóa chỉ số: Nhà có mái, vách kiên cố và nhà vệ sinh = 1, khác = 0.

iv) *Chỉ số cuộc sống*: Vị thế trung lưu thường gắn với một cách sống tiện nghi, tương đối đầy đủ với các loại đồ dùng lâu bền – nên thường được coi là nguồn tiêu dùng của nền kinh tế.

Lượng hóa chỉ số: Trong bộ số liệu VLSS có 20 nhóm đồ dùng lâu bền cho gia đình, do đó các hộ có hơn 10 loại = 1 và khác = 0.

v) *Chỉ số nghề nghiệp*: Sau thu nhập, nghề nghiệp là một trong những nhân tố quan trọng nhất xác định tầng lớp của cá nhân hoặc hộ gia đình. Nghề nghiệp trong chỉ số được phân làm 2 loại hình lao động: lao động giản đơn và lao động có kỹ năng.

Lượng hóa chỉ số: nếu nghề nghiệp của chủ hộ hoặc người tạo ra nhiều thu nhập nhất trong hộ mà không phải từ làm lao động giản đơn = 1, khác = 0

### 1. Quy mô của tầng lớp trung lưu Việt Nam

Để ước lượng quy mô hiện tại của tầng lớp trung lưu Việt Nam, bộ số liệu Điều tra mức sống dân cư Việt Nam năm 2010 (VLSS, 2010) và dân số năm 2010 (theo điều tra dân số) được sử dụng như năm cơ sở để tính toán quy mô của tầng lớp trung lưu. Về kỹ thuật tính toán, chúng tôi thực hiện ước lượng theo hai bước. Bước thứ nhất là tạo một bộ mẫu nhỏ dựa trên thu nhập, bao gồm những hộ có mức thu nhập gấp đôi ngưỡng nghèo. Bước thứ hai là áp dụng các tiêu chí còn lại của chỉ số trung lưu.

Những người đáp ứng 3 tiêu chí trở lên trong 5 tiêu chí của chỉ số trung lưu được coi là tầng lớp trung lưu ở Việt Nam. Tính toán theo Điều tra mức sống dân cư năm 2010, có khoảng 34,11% số hộ đáp ứng được yêu cầu này. Con số này ở thành thị là 60,4% trong khi đó ở nông thôn là 23%.

**Bảng 2: Quy mô tầng lớp trung lưu của Việt Nam, theo “chỉ số trung lưu” (%theo tổng số hộ)**

	Đáp ứng 3 tiêu chí	Đáp ứng 4 tiêu chí	Đáp ứng 5 tiêu chí
<b>Cả nước</b>	34,11	19,06	7,03
Nông thôn	23,02	9,92	2,63
Thành thị	60,39	40,73	17,46

*Nguồn: Nhóm tác giả tính toán theo VLSS, 2010.*

Như vậy, tầng lớp trung lưu của Việt Nam theo cách xác định thông qua Chỉ số trung lưu cho thấy sự biến thiên của nhóm hộ thuộc tầng lớp này. Theo Bảng 2, số hộ trung lưu giảm mạnh giữa các nhóm, từ hơn 34% số hộ gia đình trung lưu đáp ứng 3 tiêu chí, xuống còn 19% số hộ đáp ứng 4 tiêu chí và chỉ còn 7% số hộ đáp ứng cả 5 tiêu chí. Với dân số 86,9 triệu người năm 2010, nếu giả định một hộ gia đình đại diện của Việt Nam có 4 người<sup>1</sup> thì năm 2010 quy mô tầng lớp trung lưu của Việt Nam ước tính gần 7,4 triệu hộ, tương đương 29,58 triệu người thuộc tầng lớp trung lưu.

Điều này cũng khá phù hợp và đúng như kỳ vọng, với việc xác định tầng lớp trung lưu không chỉ phụ thuộc vào thu nhập. Nếu chỉ đơn thuần xét trên tiêu chí thu nhập, nghĩa là gấp đôi ngưỡng nghèo<sup>2</sup> thì có khoảng 37,7% số hộ thỏa mãn tiêu chí này. Với mức thu nhập này, tỷ lệ hộ trung lưu theo cách tính toán dựa vào Chỉ số trung lưu thấp hơn khoảng 3 điểm phần trăm. Mặc dù không quá khác biệt, nhưng Chỉ số trung lưu cho thấy những ràng buộc “chặt” phù

hợp với lập luận rằng tầng lớp trung lưu không chỉ được đo lường đơn thuần về thu nhập. Điều này càng rõ ràng hơn khi áp đặt thêm các ràng buộc tiêu chí khi quy mô hộ giảm mạnh với ràng buộc 4 tiêu chí và 5 tiêu chí.

Có thể nói, hiện nay tầng lớp trung lưu của Việt Nam mới đang dần hình thành. Bảng 2 cũng cho thấy, số hộ trung lưu là khá ít tại nông thôn Việt Nam. Chỉ có 23% số hộ nông thôn thuộc tầng lớp trung lưu (đáp ứng 3 tiêu chí) và so với tỷ lệ hơn 60% số hộ thành thị. Đối với trung lưu đáp ứng 4 tiêu chí, con số này tương ứng là 10% và 40,7%. Với trung lưu đáp ứng 5 tiêu chí, số hộ nông thôn giảm mạnh, chỉ còn 2,6% số hộ so với 17,5% số hộ thành thị.

Một điểm cần lưu ý nữa là tỷ lệ số hộ trung lưu theo các tiêu chí cũng giảm mạnh giữa các nhóm trung lưu. Từ 2,6 lần với trung lưu đáp ứng 3 tiêu chí lên 4,1 lần với trung lưu đáp ứng 4 tiêu chí và 6,7 lần với trung lưu đáp ứng 5 tiêu chí. Như vậy, khoảng cách về số hộ thuộc tầng lớp trung lưu ở nông thôn Việt Nam là khá lớn và tăng dần theo các nhóm. Mặc dù không hoàn toàn phản ánh sự bất bình đẳng nhưng rõ ràng có thể thấy khoảng cách giữa dân cư thành thị và nông thôn Việt Nam ngày càng tăng khi điều kiện sống tăng lên trong khi nông thôn vẫn chiếm đa số trong nền kinh tế.

Có thể thấy về quy mô, Việt Nam hiện nay có 34% số người thuộc tầng lớp trung lưu đáp ứng 3 tiêu chí của chỉ số trung lưu và 37,3% dân số có mức thu nhập gấp đôi ngưỡng nghèo trở lên. Nếu giả định là nhóm giàu, không được tính toán trong nghiên cứu này, chiếm 5% dân

<sup>1</sup> Theo số liệu tính toán, quy mô hộ trung bình của VLSS là 3,87.

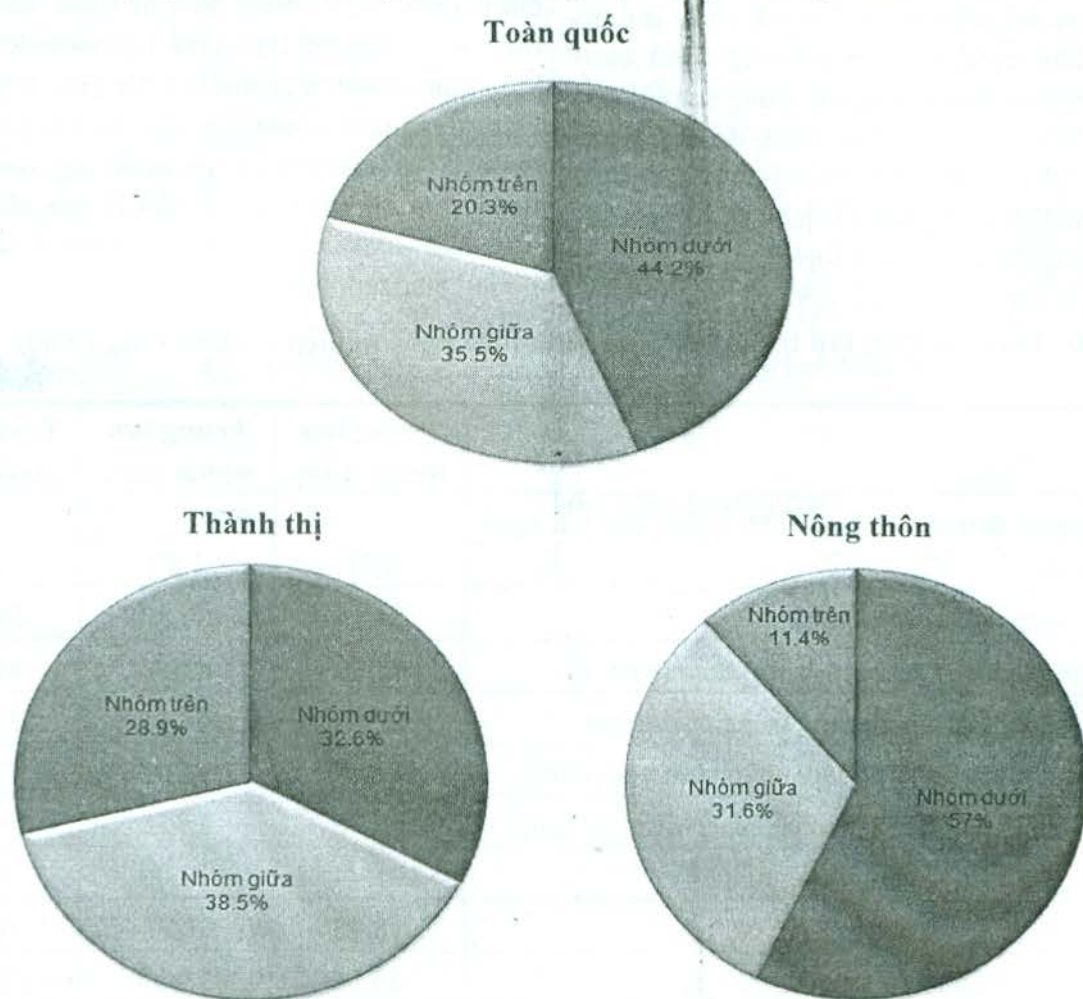
<sup>2</sup> Theo Chỉ thị số 1752/CT-TTg ngày 21-9-2010 của Thủ tướng Chính phủ, mức chuẩn nghèo và cận nghèo được xác định, những hộ có thu nhập bình quân từ 400.000 đồng/người/tháng trở xuống là hộ nghèo (khu vực nông thôn), đối với khu vực thành thị hộ nghèo là những hộ có mức thu nhập bình quân 500.000 đồng/người/tháng; Hộ cận nghèo là những hộ có mức thu nhập bình quân từ 401.000 đồng đến 520.000 đồng/người/tháng (khu vực nông thôn), đối với khu vực thành thị là từ 501.000 đồng đến 650.000 đồng/người/tháng

số Việt Nam thì nhóm không thuộc tầng lớp trung lưu và giàu là khoảng 60% dân số Việt Nam. Năm 2010, tỷ lệ nghèo của Việt Nam là 9,45% (theo công bố của Bộ Lao động, Thương binh và xã hội) thì nhóm ở giữa trung lưu và nghèo là khoảng 50% dân số, tương đương 44 triệu người hay 10 triệu hộ gia đình thường xuyên đối mặt với rủi ro về nghèo. Nói cách khác, tầng lớp trung lưu Việt Nam chưa chiếm tỷ trọng cao trong xã hội, đủ để tạo nền tảng cho ổn định vĩ mô và xã hội trong dài hạn.

Có thể phân loại trung lưu trong toàn bộ tầng lớp trung lưu. Cũng với khái niệm bao hàm này, chúng tôi phân loại thành 3 nhóm trung lưu:

- Trung lưu nhóm dưới là nhóm đáp ứng 3 tiêu chí;
- Trung lưu nhóm giữa là nhóm đáp ứng 4 tiêu chí;
- và Trung lưu nhóm trên là nhóm đáp ứng cả 5 tiêu chí.

**Hình 2: Tỷ lệ các nhóm trung lưu của tầng lớp trung lưu Việt Nam**



*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo VLSS, 2010.*

Có thể thấy trong Hình 2, tỷ lệ trung lưu nhóm dưới chiếm phần lớn nhất, hơn 44% tổng số hộ thuộc tầng lớp trung lưu Việt Nam. Chỉ 20% là tầng lớp trung lưu nhóm trên. Có tình

trạng này là vì sự chênh lệch mạnh của tầng lớp trung lưu nông thôn, với 57% thuộc nhóm dưới và nhóm trên chiếm 11%. Đối với tầng lớp trung lưu thành thị, trung lưu nhóm giữa đã phát

triển mạnh hơn trở thành nhóm lớn nhất, chiếm 38,5% so với nhóm dưới là 32,6%. Nhóm trên vẫn là nhóm nhỏ nhất ở thành thị nhưng cũng đã trở nên lớn hơn, với tỷ lệ gần 29% so với 11,4% ở nông thôn.

Một vấn đề rất quan trọng trong thảo luận về tầng lớp trung lưu là nghề nghiệp của họ. Rất nhiều nghiên cứu khẳng định vấn đề này như Benerjee và Duflo (2007), Goldthorpe và McKinght (2006), Wright (1997). Theo định nghĩa mã nghề nghiệp của Việt Nam, quy mô tầng lớp trung lưu của Việt Nam theo nghề nghiệp được thể hiện trong Bảng 3. Theo đó, tỷ lệ số hộ làm nghề chuyên môn kỹ thuật cao trong các ngành thuộc tầng lớp trung lưu là cao nhất, gần 98% với trung lưu, trong đó 66,8% là trung lưu nhóm giữa và 39,6% là trung lưu nhóm trên. Đứng thứ hai là quân đội với hơn 94% số hộ quân đội là tầng lớp trung lưu, trong đó 78,6% là trung lưu nhóm giữa và hơn 42% là

trung lưu nhóm trên. Tiếp theo là các nghề chuyên môn kỹ thuật trung cấp, lãnh đạo trong các ngành, đơn vị, nhân viên văn phòng. Như vậy, tầng lớp trung lưu Việt Nam cũng tập trung vào các ngành nghề có kỹ năng, hàm lượng chất xám và có công việc ổn định. Điều này phần nào phù hợp với nhận định của Benerjee và Duflo (2007) về tầng lớp trung lưu toàn cầu: “Có một thực tế rõ ràng là tầng lớp trung lưu thường làm những việc được trả lương tốt. Trong tầng lớp trung lưu có rất nhiều doanh chủ, mà hầu hết họ không phải là các nhà tư bản được phục vụ... Nếu họ tìm được một việc được trả lương tốt, họ có thể tính toán để ngừng việc kinh doanh của mình... Có thể, ý thức về việc kiểm soát tương lai của người luôn biết được là có một khoản thu nhập đều đặn hàng tháng – mà không đơn thuần là thu nhập của bản thân – là điều mà tầng lớp trung lưu định hướng việc làm của họ và con cái của họ”.

**Bảng 3: Quy mô tầng lớp trung lưu Việt Nam theo nghề nghiệp (%theo tổng số hộ)**

Đơn vị: %

	Trung lưu nhóm dưới	Trung lưu nhóm giữa	Trung lưu nhóm trên
Lao động giản đơn (theo đúng định nghĩa của mã nghề nghiệp Việt Nam)	6,31	1,42	0,00
Lãnh đạo trong các ngành/đơn vị	84,14	66,80	39,61
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao trong các ngành	97,90	83,99	48,01
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung trong các ngành	91,85	61,49	20,85
Nhân viên, chuyên môn sơ cấp, nhân viên văn phòng	77,48	46,47	19,92
Nhân viên dịch vụ cá nhân (bảo vệ, nhân viên bán hàng)	63,36	35,58	9,48
Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp	31,74	12,00	2,56
Thợ thủ công có kỹ thuật	18,98	3,64	0,00
Thợ lắp máy, vận hành máy móc thiết bị	60,56	29,81	7,88
Quân đội	94,16	78,58	42,25
Hộ không có người làm việc	18,46	7,09	0,00

**Chú ý:** Lao động giản đơn trong định nghĩa về chiều việc làm khi xác định tầng lớp trung lưu bao gồm lao động giản đơn và thợ thủ công có kỹ thuật.

**Nguồn:** Nhóm tác giả tính toán theo VLSS, 2010.

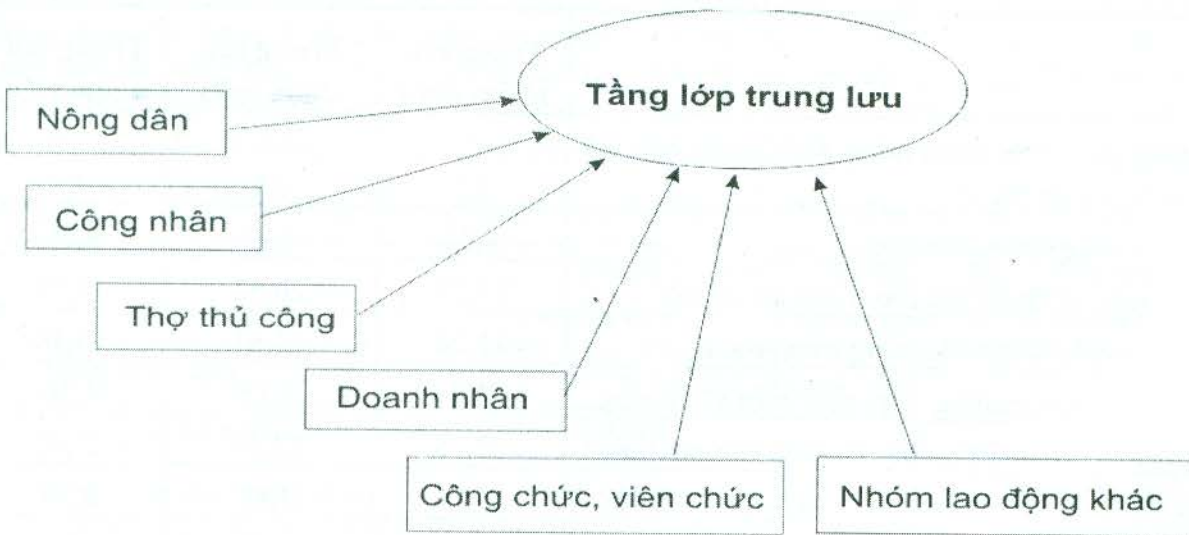
Mối quan hệ với công cụ sản xuất là một trong những chủ đề xuất hiện thường xuyên trong các thảo luận về giai tầng. Lý luận truyền thống của chủ nghĩa Marx coi đây là nền tảng của việc hình thành giai cấp. Bảng 3 cho thấy, tỷ lệ các nhóm trung lưu phân theo nghề nghiệp. Có tới 63,4% nhân viên dịch vụ cá nhân thuộc tầng lớp trung lưu và gần 18,5% số hộ không có người làm việc thuộc tầng lớp trung lưu cho thấy không thể áp dụng một cách máy móc và giáo điều về sở hữu tư liệu sản xuất trong việc phân chia các tầng lớp xã hội. Điều này phù hợp với tư tưởng về “quyền” của Amartya Sen khi thị trường với bàn tay vô hình đã xác nhận “quyền” của hộ gia đình, bao hàm cả tài sản sở hữu và các loại vốn xã hội để tạo thu nhập.

Điều này cũng như một hệ quả phản ánh sự phát triển của thị trường ở Việt Nam. Cơ chế thị trường đã giúp người dân giải phóng các tài sản, vật chất lẫn phi vật chất, của cá nhân hoặc của gia đình, để thoát khỏi nghèo đói và trở thành thành viên của tầng lớp trung lưu. Chính cơ chế

thị trường đã giải phóng và làm tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực này, tạo ra tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội. Chính cơ chế thị trường đã làm một bộ phận người dân trở nên giàu có hơn và làm xã hội phát triển. Sự hiện hữu của tầng lớp trung lưu là bằng chứng cho thấy sự đúng đắn của việc phát triển nền kinh tế theo hướng thị trường.

Tầng lớp trung lưu ở Việt Nam, xét theo khía cạnh nghề nghiệp, cơ bản là nhóm có trình độ chuyên môn cao, bao gồm công nhân, nông dân, thợ thủ công, trí thức viên chức, những người kinh doanh nhỏ và vừa, chủ trang trại... Bên cạnh đó, một phần khá lớn trong số họ làm việc trong khu vực nhà nước. Lợi ích của họ gắn liền với liên với nhà nước, gắn liền với đường lối, chính sách của nhà nước. Tuy nhiên, một bộ phận nhóm này cũng tìm cách giành được lợi ích từ những lỗ hổng của cơ chế, chính sách (Trần Hữu Quang, 2004). Về cơ bản, mức sống của tầng lớp trung lưu được cải thiện chủ yếu là thông qua lao động.

**Hình 3:** Các thành phần cấu thành tầng lớp trung lưu Việt Nam



*Nguồn:* Nhóm tác giả.

#### 4. Phân bố tầng lớp trung lưu ở Việt Nam

Một khía cạnh tiếp theo cần được xem xét là tầng lớp trung lưu ở Việt Nam được phân bố như thế nào. Về mặt trực giác, các hộ trung lưu chủ yếu sống ở khu vực thành thị, nơi có cơ sở hạ tầng phát triển hơn, tập trung dân cư và cơ hội kinh tế

và việc làm tốt hơn. Xét theo khu vực, Bảng 4 cho thấy tỷ lệ hộ trung lưu luôn cao hơn ở thành thị so với nông thôn, mặc dù tỷ lệ trung lưu nhóm dưới không có sự chênh lệch lớn. Tuy nhiên, tỷ lệ này là 63,4% số hộ trung lưu nhóm giữa là ở thành thị và tăng lên 73,7% với trung lưu nhóm trên.



**Bảng 4: Phân bố tầng lớp trung lưu Việt Nam theo khu vực**

Đơn vị: %

	Trung lưu nhóm dưới	Trung lưu nhóm giữa	Trung lưu nhóm trên
Nông thôn	47,46	36,59	26,3
Thành thị	52,54	63,41	73,7
<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

*Nguồn: Nhóm tác giả tính toán theo VLSS 2010.*

Xét theo nghề nghiệp, phân bố tầng lớp trung lưu không thay đổi giữa các nhóm phân loại. Tập trung lớn nhất vẫn là các nghề có chuyên môn kỹ thuật cao. Đặc biệt là đối với số hộ trung lưu nhóm trên thì nghề chuyên môn kỹ thuật cao chiếm cao đáng kể trong số các ngành nghề, chiếm gần 42%. Tỷ lệ này tăng theo phân

loại trung lưu, từ gần 17,6% trung lưu nhóm dưới lên 27% trung lưu nhóm trên. Bảng 5 cũng cho thấy, các ngành nghề tiếp theo là các công việc chuyên môn kỹ thuật bậc trung, nhân viên dịch vụ và thợ lắp máy thiết bị. Nhóm ngành quân đội chiếm một tỷ lệ khá thấp trong phân bố tầng lớp trung lưu ở Việt Nam.

**Bảng 5: Phân bố tầng lớp trung lưu Việt Nam theo nghề nghiệp**

Đơn vị: %

	Trung lưu nhóm dưới	Trung lưu nhóm giữa	Trung lưu nhóm trên
Lao động giản đơn (theo đúng định nghĩa của mã nghề nghiệp Việt Nam)	7,2	2,9	0
Lãnh đạo trong các ngành/đơn vị	4,24	6,03	9,68
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao trong các ngành	17,57	26,97	41,79
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung trong các ngành	12,24	14,67	13,48
Nhân viên, chuyên môn sơ cấp, nhân viên văn phòng	3,5	3,75	4,36
Nhân viên dịch vụ cá nhân (bảo vệ, nhân viên bán hàng)	23,18	23,29	16,82
Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp	7,11	4,81	2,79
Thợ thủ công có kỹ thuật	9,16	3,14	0
Thợ lắp máy, vận hành máy móc thiết bị	12,94	11,39	8,17
Quân đội	1,34	2	2,91
Hộ không có người làm việc	1,51	1,04	0
<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

*Nguồn: Nhóm tác giả tính toán theo VLSS 2010.*

### 5. Khía cạnh tiêu dùng của tầng lớp trung lưu Việt Nam

Dân số lớn và sự gia tăng thu nhập cũng như nhu cầu tiêu dùng là một trong những yếu tố hàng đầu tạo nên đà tăng trưởng cho Việt Nam trong những năm qua. Trong suốt quá trình ấy, đã hình thành một tầng lớp người tiêu dùng trung lưu với mức tăng trưởng rất mạnh.

“Cái bẫy vật chất” chỉ là một cách dùng chữ mà các công ty nghiên cứu thị trường sử dụng khi miêu tả sức tiêu thụ của tầng lớp thu nhập trung lưu hiện nay. Việt Nam vẫn được coi là một trong những thị trường bán lẻ tiềm năng nhất thế giới chính vì sức tiêu thụ của tầng lớp này. Trên thực tế, các công ty hàng tiêu dùng “khao khát” sức tiêu thụ đang tăng mạnh của tầng lớp trung lưu này.

Những nhu cầu mới luôn nảy sinh từ tầng lớp trung lưu, qua đó thúc đẩy sự năng động của sản xuất và thúc đẩy sự phát triển chung của toàn xã hội. Những người thuộc tầng lớp trung lưu cũng là những người kiến tạo ra mặt bằng sống cho xã hội. Với kinh tế gia tăng, họ làm nảy sinh những nhu cầu mới, đòi hỏi phải có những thay đổi trong hoạt động kinh tế nhằm cung cấp các hàng hóa và dịch vụ cho những nhu cầu đó. Tầng lớp trung lưu ở Việt Nam thúc đẩy nhu cầu về xây dựng, nhà ở, thông tin, từ

đó tạo thêm các cơ hội đầu tư vào các ngành nhiều tiềm năng.

Bảng 6 cho thấy, tổng mức tiêu dùng bình quân đầu người của tầng lớp trung lưu nhóm dưới là gần 28 triệu đồng/người/năm, tương đương 2,3 triệu đồng/tháng. Một người trung lưu nhóm giữa chi tiêu hơn 33 triệu đồng/người/năm, tương đương 2,75 triệu đồng/tháng. Đối với một người trung lưu nhóm trên, tiêu dùng bình quân khoảng 43,7 triệu đồng/năm, tương đương 3,58 triệu đồng/tháng.

Mức tiêu dùng của tầng lớp trung lưu Việt Nam lớn hơn so với GDP bình quân đầu người hơn 1.000 USD/năm, tương đương hơn 20 - 22 triệu đồng/năm cho thấy tiêu dùng xã hội nằm trong tầng lớp trung lưu khá lớn.

Trong các khoản mục tiêu dùng, tiêu dùng cho lương thực và tiêu dùng cho y tế không có sự chênh lệch đáng kể. Tuy nhiên, phân loại trung lưu nhóm trên có mức chi tiêu về hàng hóa lâu bền cao hơn đáng kể so với hai phân loại còn lại. Các hộ trung lưu nhóm trên có mức chi tiêu khoảng 5% cho giáo dục, khoảng 25 - 30% cho nhà ở. Các hộ thuộc nhóm trên có xu hướng chi tiêu cho nhà ở cao hơn. Các hộ trung lưu nhóm trên chi khoảng 17% cho hàng hóa lâu bền, cao hơn mức 15% của các hộ trung lưu nhóm giữa và 14% các hộ trung lưu nhóm dưới.

**Bảng 6: Tiêu dùng bình quân đầu người (Nghìn VND/năm/người)**

	Trung lưu nhóm dưới	Trung lưu nhóm giữa	Trung lưu nhóm trên
Tổng tiêu dùng	27.918,6	33.122,9	42.722,2
Tiêu dùng lương thực	8.749,8	9.473,2	10.872,9
Tiêu dùng phi lương thực	5.010,4	5.912,8	7.402,7
Tiêu dùng hàng hóa lâu bền	3.901,2	4.994,8	7.197,3
Tiêu dùng giáo dục	1.470,4	1.789,1	2.102,7
Tiêu dùng y tế	894,7	907,4	933,5
Tiêu dùng nhà ở	7.238,8	9.268,3	13.242,9

*Nguồn: Nhóm tác giả tính toán theo VLSS 2010.*

Tầng lớp trung lưu là một lực lượng thúc đẩy tiêu dùng. Người tiêu dùng với thu nhập cao hơn sẽ tìm đến các sản phẩm và dịch vụ có chất lượng cao hơn. Điều đó có nghĩa là một khi xã hội có nhu cầu tiêu dùng cao hơn sẽ tạo ra một lực đẩy kích thích nền kinh tế cạnh tranh sản xuất và kinh doanh các loại sản phẩm và dịch vụ, hàng hóa có tính chất đại chúng, giá cả hợp lý, chất lượng cao hơn để phục vụ cho một tầng lớp đông đảo hơn và tiêu dùng thường xuyên hơn.

### Kết luận

Khó có thể xác định rõ ràng được các thực tiễn xã hội, nhất là để đo lường và lượng hóa. Khái niệm “tầng lớp trung lưu” cũng không phải là ngoại lệ. Giống như khái niệm “nghèo” được xác định khác nhau giữa các quốc gia ở các cấp độ phát triển khác nhau. Các định nghĩa khác nhau theo từng cách tiếp cận và cơ sở nền tảng trong việc diễn giải khái niệm, và từ đó không đạt được đồng thuận là khái niệm đó thực sự có nghĩa gì. Các nhà nghiên cứu chỉ đồng ý với nhau rằng khái niệm “tầng lớp trung lưu” là tầng lớp ở giữa tầng lớp hạ lưu và thượng lưu, nhưng ranh giới nào phân biệt giữa các tầng lớp vẫn là vấn đề đang còn tranh luận. Việc phân loại dựa trên các ngưỡng thu nhập hoặc chỉ tiêu vẫn thường được sử dụng nhiều nhất trong việc đo lường các tầng lớp cho dù vẫn còn mang tính tùy tiện. Sự tùy tiện này cũng xuất hiện trong ước lượng tầng lớp trung lưu. Tuy nhiên, nghiên cứu này đã khảo sát một số định nghĩa và khái niệm để từ đó đưa ra khái niệm tổng hợp về tầng lớp trung lưu, phê phán và phân biệt các đo lường và lượng hóa trước đây và đưa ra “chỉ số trung lưu” bao gồm nhiều chiều cạnh hơn để ước lượng quy mô của tầng lớp này.

Đơn vị đo lường đề xuất hay “Chỉ số trung lưu” bao hàm cả chỉ số mức sống lẫn lối sống. Chỉ số trung lưu bao gồm 5 tiêu chí, được coi là quan trọng đối với tầng lớp trung lưu là giáo dục, nghề nghiệp, thu nhập, cuộc sống và nhà ở.

Như vậy, tầng lớp trung lưu được xác định là một người (hoặc hộ) có mức thu nhập trung bình, có văn hóa với trình độ học vấn tương đương đại học, có nghề nghiệp ổn định có kỹ năng, nhà ở và tiện nghi. Theo chỉ số này, quy mô tầng lớp trung lưu Việt Nam năm 2010 được ước lượng là khoảng 11,8 triệu người (34%), trong đó có 6,6 triệu người thuộc trung lưu nhóm giữa (19%) và hơn 2,4 triệu người trung lưu nhóm trên (7%).

Tầng lớp trung lưu Việt Nam cho thấy một hệ quả của sự phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. Cơ chế thị trường đã giúp người dân giải phóng các tài sản, vật chất lẫn phi vật chất, của cá nhân hoặc của gia đình, để thoát khỏi nghèo đói và trở thành thành viên của tầng lớp trung lưu. Chính cơ chế thị trường đã giải phóng và làm tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực này, tạo ra tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội. Chính cơ chế thị trường đã làm cho một bộ phận người dân trở nên giàu có hơn và làm cho xã hội phát triển. Sự hiện hữu của tầng lớp trung lưu là bằng chứng cho thấy sự đúng đắn của việc phát triển nền kinh tế theo hướng thị trường.

Điều này có nghĩa là phải có chú ý nhiều hơn đến việc đưa ra các chính sách cần thiết cho những thách thức đang nổi lên. Các chính sách cần phải được thực hiện để đảm bảo rằng tầng lớp trung lưu tiếp tục phát triển, nhưng quan trọng hơn là tạo ra một kế hoạch cho sự phát triển bền vững của tầng lớp trung lưu. Ngay cả trong trường hợp không có các chính sách cụ thể để thúc đẩy tăng trưởng nó, tầng lớp trung lưu vẫn có khả năng mở rộng đáng kể cả về số lượng và chi tiêu năng lượng trong vài thập kỷ tiếp theo. Điều này sẽ có ý nghĩa sâu sắc cho sự phát triển kinh tế và xã hội quốc gia, sự đổi mới, trách nhiệm giải trình trong các dịch vụ công, biến đổi khí hậu toàn cầu, và sự lây lan của các loại “bệnh sung túc”♦

**Tài liệu tham khảo:**

1. Acs, G., and Loprest, P. (2005): *Who Are Low-Income Working Families?* Washington DC: Urban Institute
2. Asia Development Bank (2010): *Special Chapter: The Rise of Asia's Middle Class*. Key Indicators for Asia-Pacific, September.
3. Banerjee, Abhijit and Esther Duflo (2007): *What is Middle Class about the Middle Classes Around the World?*, Journal of Economic Perspectives 22(2): pp. 3 - 28.
4. Bhandari, Laveesh (2010): *Neither Middling Nor Muddled: A Study of the Indian Middle Classes*, Paper presented during the Workshop on Asia's Middle Class held in ADB Headquarters, Manila, Philippines on 27–28 May.
5. Birdsall, Nancy (2010): *The (Indispensable) Middle Class in Developing Countries; or, the Rich and the Rest, Not the Poor and the Rest*, Center for Global Development Working Paper 207, March.
6. Birdsall, Nancy, Carol Graham and Stefano Pettinato (2000): *Stuck in the Tunnel: Is Globalization Muddling the Middle Class?*, The Brookings Institution Center on Social and Economic Dynamics Working Paper No. 14, Washington DC.
7. Brzezinski, M. (2010): *Income Affluence in Poland*, Social Indicators Research, 99(2), pp. 285 - 299.
8. Bùi Thế Cường (2010): *Góp phần tìm hiểu biến đổi xã hội ở Việt Nam hiện nay*. NXB. Khoa học xã hội: Hà Nội.
9. Chun, Natalie (2010): *Middle Class Size in the Past, Present, and Future: A Descriptive Analysis of Distribution Trends and Projections*, ERD Working Paper.
10. Đỗ Thiên Kính (2012): *Hệ thống phân tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay*. NXB. Khoa học xã hội.
11. Easterly, William (2001): *The Middle Class Consensus and Economic Development*, Journal of Economic Growth 6(4): pp. 317 – 335.
12. Goldthorpe, J., and McKnight, A. (2006): *The Economic Basis of Social Class*. In S. Morgan & D. B. Grusky & G. S. Fields (Eds.), *Mobility and Inequality: Frontiers of Research from Sociology and Economics*. California: Stanford University Press.
13. Goldthorpe, J. (2010): *Analysing Social Inequality: A Critique of Two Recent Contributions from Economics and Epidemiology*, European Sociological Review, 26(6), pp. 731 - 744.
14. Hoàng Chí Bảo (2008): *Biến đổi xã hội ở Việt Nam qua hơn 20 năm đổi mới*, Tài liệu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 2, Đại học Kinh tế quốc dân.

15. Huỳnh Khải Vinh (chủ biên, 2001): *Một số vấn đề về lối sống, đạo đức, chuẩn giá trị xã hội*. NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
16. McKinsey & Company (2010): *Growing up fast: Vietnam discovers the consumers society*, McKinsey Quarterly, August.
17. Milanovic, Branko and Shlomo Yitzhaki (2002): *Decomposing World Income Distribution: Does the World Have a Middle Class?*, Review of Income and Wealth 48(2): pp. 155 - 78.
18. Nehru, V. (2010): *Is there a Middle Class in Asia?* World Bank: Poverty Reduction and Economic Management and Private and Financial Sector Department for the East Asia and Pacific Region.
19. Peichl, A., Schaefer, T., and Scheicher, C. (2008): *Measuring Richness and Poverty: A Micro Data Application to Europe and Germany*: IZA Discussion Paper No. 3790.
20. Ravallion, Martin. (2009): *The Developing World's Bulging (but Vulnerable), Middle Class*, Policy Research Working Paper 4816, World Bank.
21. Thurow, Lester (1987): *A Surge in Inequality*, Scientific American 256: pp. 30 -37.
22. Trần Hữu Quang (2004): *Đồng tiền và xã hội Việt Nam ngày nay*, Tạp chí Thời đại mới, số 10.
23. Trịnh Duy Luân (2005): *Phân tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay – Phương pháp tiếp cận và kết quả nghiên cứu*, Tạp chí Hoạt động khoa học, số 554, tháng 7.
24. Trương Lai (1995): *Khảo sát xã hội học về phát triển xã hội*, Sách tham khảo nội bộ, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.
25. Wheary, J. (2005): *Measuring the Middle Assessing What It Takes to Be Middle Class*, New York:Demos: Working Paper.
26. Wright, Erik Olin (1997): *Class Counts: Comparative Studies in Class Analysis*. Cambridge Univesrity Press.
27. Yuan, Z., Wan, G., and Khor, N. (2011): *The Rise of the Middle Class in the People's Republic of China*, Manila: ADB Economics: Working Paper 247.